



biàn jiǎn

便笺

noun · memo, note paper

Example Sentence

Tā zài biàn jiǎn shàng jì xià le diàn huà hào mǎ.
他在便笺上记下了电话号码。

He wrote down the phone number on a
memo pad.

Trace each character, then write the word on your own.

便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便
便										

笺	笺	笺	笺	笺	笺	笺	笺	笺	笺	笺
笺	笺	笺								
